TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **113**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 23/5/2018
V/v tranh chấp "Ly hôn và chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA-TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Lan Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Chánh - Cán bộ hưu trí.

2. Ông Trần Chính - Cán bộ hưu trí.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Thành Thị Thu Trang – Cán bộ Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa: Bà Đoàn Thị Hương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2130/2017/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp "Ly hôn và chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2018/QĐXX-ST ngày 27/4/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Minh T,** sinh năm 1983.
HKTT: 290/10, KP. 2, P. H, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Anh V,** sinh năm 1981.
HKTT: 290/10, KP. 2, P. H, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.
Hiện trú tại: Tổ 20D, KP. 4 (nay là tổ 16, KP.4C), P. T, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

-Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Nguyễn Thị Th**, sinh năm 1959.

2. Bà **Phạm Thị Khánh D**, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: 290/10, KP. 2, P. H, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

(Bà T, ông V có mặt; bà Th và bà D có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Phạm Thị Minh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Anh V xây dựng gia đình với nhau vào năm 2013, trên cơ sở cả hai tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không còn hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống. Mặc dù bà đã nhiều lần khuyên bảo và cho ông V cơ hội để vợ chồng hàn gắn hạnh phúc cùng nhau nuôi dạy con cái nhưng cho đến nay ông V vẫn không thay đổi, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng, vợ chồng không còn tôn trọng, tin tưởng nhau. Từ năm 2015 cho đến nay bà và ông V đã sống ly thân với nhau, không ai còn quan tâm đến ai. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin được ly hôn với ông V.

Về con chung: Bà và ông V có 01 con chung tên là Nguyễn Thái B, sinh ngày 20/6/2013. Nếu Tòa giải quyết ly hôn, bà xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động bà không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện, bà yêu cầu chia tài sản chung là nhà, đất tọa lạc tại tổ 20D, KP. 4 (nay là tổ 16, KP.4C), phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai thuộc thửa đất số 811, tờ bản đồ số 25 – phường Trảng Dài. Ngày 05/12/2017, bà rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần yêu cầu chia tài sản chung do bà và ông V tự thỏa thuận được với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tại đơn khởi kiện, bà yêu cầu giải quyết nợ chung của mẹ ruột bà là bà Nguyễn Thị Th với số tiền nợ 20.600.000đ và chị ruột bà là bà Phạm Thị Khánh D với số tiền nợ 20.000.000đ. Tuy nhiên, sau đó bà và ông V đã thỏa thuận về trách nhiệm trả nợ và bà Th, bà D không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung nữa.

- Bị đơn ông Nguyễn Anh V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Phạm Thị Minh T xây dựng gia đình với nhau vào năm 2013, trên cơ sở cả hai tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh được thời gian đầu thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không còn hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, không còn tôn trọng tin tưởng lẫn nhau. Mặc dù cả hai đã nhiều lần tìm cách hàn gắn hạnh

phúc gia đình để cùng nhau nuôi dạy con cái nhưng cho đến nay mâu thuẫn vợ chồng vẫn không được cải thiện mà ngày càng trở nên trầm trọng, không ai còn quan tâm đến ai nữa. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được bà T xin ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà T có 01 con chung tên là Nguyễn Thái B, sinh ngày 20/6/2013. Ly hôn, ông xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Bà là mẹ ruột của bà T. Trước đây bà có cho vợ chồng bà T, ông V mượn số tiền 20.600.000đ. Tuy nhiên, do là người trong gia đình và bà T, ông V cũng đã thỏa thuận về trách nhiệm cho nợ cho gia đình nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Khánh D trình bày:

Bà là chị ruột của bà T. Trước đây bà có cho vợ chồng bà T, ông V mượn số tiền 20.000.000đ. Tuy nhiên, do là người trong gia đình và bà T, ông V cũng đã thỏa thuận về trách nhiệm cho nợ cho gia đình nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Th và bà D có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Th và bà D theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 05/12/2017, bà T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần chia tài sản chung. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Thanh T và ông Nguyễn Anh V tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 2013, trên cơ sở cả hai tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, bà T khởi kiện vụ án xin ly hôn nên Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn của bà T nhận thấy: Bà T xin ly hôn với lý do vợ chồng tính tình không còn hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống, không còn tôn trọng, tin tưởng lẫn nhau, từ năm 2015 cho đến này bà và ông V đã sống ly thân, không ai còn quan tâm đến ai. Ông V cũng thừa nhận đến nay mâu thuẫn vợ chồng ông bà không thể hàn gắn được mà ngày càng trở nên trầm trọng, không ai còn quan tâm đến ai nên ông đồng ý ly hôn với bà T. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, cho bà T ly hôn với ông V.

[4] Về con chung: Ông V và bà T có 01 con chung tên là Nguyễn Thái B, sinh ngày 20/6/2013. Ly hôn, cả bà T và ông V đều có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy nguyện vọng của bà T và ông V đều chính đáng, cả hai đều có công việc, thu nhập ổn định, đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B. Tuy nhiên, xét từ trước đến nay cháu B vẫn ở với mẹ và để ổn định cuộc sống của cháu nên Hội đồng xét xử giao cháu B cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng; tạm thời, ông V không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung: Bà T đã rút yêu cầu chia tài sản chung do bà và ông V đồng ý tự thỏa thuận với nhau về tài sản chung nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết phần chia tài sản chung.

[6] Về nợ chung: Tại đơn khởi kiện, bà T có trình bày bà và ông V có nợ chung đối với bà Th và bà D. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà T và ông V đã thỏa thuận về nghĩa vụ trả nợ; bà Th và bà D cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Bà T phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Do bà T rút yêu cầu chia tài sản chung nên hoàn trả cho bà T số tiền 375.000đ tạm ứng án phí dân sự về phần chia tài sản chung.

[8] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T;

+ Về con chung: Đề nghị giao cháu B cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng; Tạm thời, ông V không phải cấp dưỡng nuôi con chung;

+ Về tài sản chung: Bà T đã rút yêu cầu chia tài sản chung nên đình chỉ giải quyết phần chia tài sản chung

+ Về nợ chung: Bà T và ông V đã thỏa thuận về nghĩa vụ trả nợ; bà Th và bà D cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên không xem xét, giải quyết.

+ Về án phí: bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đối với phần chia tài sản chung cho bà T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; khoản 2 Điều 244; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị Thanh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Thanh T được ly hôn với ông Nguyễn Anh V.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thái B, sinh ngày 20/6/2013 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động. Tạm thời ông V không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, ông V vẫn phải có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Ông V có quyền thăm nom con chung; không ai được cản trở. Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa

án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết phần chia tài sản chung do nguyên đơn rút phần yêu cầu chia tài sản chung.

4. Về nợ chung: Bà T và ông V đã thỏa thuận về nghĩa vụ trả nợ; bà Th và bà D cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 002924 ngày 19/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Hoàn trả cho bà T số tiền 375.000đ (Ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí chia tài sản chung theo biên lai số 002952 ngày 20/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

6. Bà T và ông V có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bà Th và bà D có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ toạ phiên tòa

Nơi nhận:
-Tòa án tỉnh Đồng Nai;
-VKSND TP.Biên Hòa;
-THADS TP.Biên Hòa;
-Các đương sự (4);
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu (3).

Bùi Lan Hương